

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.287.559.737.018	1.035.437.560.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	243.050.361.978	349.902.332.846
1. Tiền	111		95.050.361.978	28.902.332.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		148.000.000.000	321.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	425.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		425.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	150.824.236.452	116.293.525.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		136.591.240.150	114.601.389.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.670.582.112	444.767.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.562.414.190	1.247.368.763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	453.114.382.756	541.756.313.649
1. Hàng tồn kho	141		455.773.436.003	542.987.697.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.659.053.247)	(1.231.384.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.570.755.832	27.485.388.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.888.932.481	1.486.777.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.659.160.549	25.722.396.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	22.662.802	276.215.052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Mẫu số B01a-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.938.994.127	158.445.081.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.040.291.702	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.040.291.702	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.528.190.973	138.018.427.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	106.266.206.173	127.756.443.009
<i>Nguyên giá</i>	222		501.489.870.750	497.093.593.119
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(395.223.664.577)	(369.337.150.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.261.984.800	10.261.984.800
<i>Nguyên giá</i>	228		14.191.924.331	14.191.924.331
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.929.939.531)	(3.929.939.531)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.443.665.944	1.952.447.591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.443.665.944	1.952.447.591
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.926.845.508	18.474.205.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	9.160.246.243	8.945.168.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.766.599.265	9.529.037.460
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.421.498.731.145	1.193.882.641.846

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Mẫu số B01a-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bảng cân đối kê toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		906.943.835.306	707.487.802.152
I. Nợ ngắn hạn	310		890.004.783.167	695.306.904.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	278.181.009.438	236.646.310.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	12.918.253.080	14.816.097.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.805.764.143	16.289.384.495
4. Phải trả người lao động	314		40.804.449.385	38.382.164.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	111.281.915.024	33.277.358.436
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	46.275.389.251	1.776.818.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	383.218.349.129	350.523.774.208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.519.653.717	3.594.997.274
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.939.052.139	12.180.897.222
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.939.052.139	12.180.897.222
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Mẫu số B01a-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.554.895.839	486.394.839.694
I. Vốn chủ sở hữu	410		514.554.895.839	486.394.839.694
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	322.663.320.000	189.802.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.663.320.000	189.802.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.310.919.312	127.497.146.427
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	18.980.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.580.656.527	150.115.493.267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.865.717.139	83.166.564.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.714.939.388	66.948.928.851
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.421.498.731.145	1.193.882.641.846

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.118.273.620.733	1.016.606.613.156	3.136.478.875.446	2.901.781.958.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	18.602.174.643	1.077.203.359	63.526.354.668	2.331.220.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.099.671.446.090	1.015.529.409.797	3.072.952.520.778	2.899.450.737.343
4. Giá vốn hàng bán	11	20	951.542.606.012	911.757.121.576	2.710.254.870.842	2.624.689.869.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.128.840.078	103.772.288.221	362.697.649.936	274.760.867.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.045.788.449	3.060.184.319	15.957.591.481	13.362.210.366
7. Chi phí tài chính	22	21	3.960.809.055	4.253.044.456	11.108.597.474	12.351.151.602
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.949.497.081	4.252.873.571	11.000.912.080	12.086.897.968
8. Chi phí bán hàng	24	22	101.357.222.068	65.537.988.649	238.305.193.428	168.210.031.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	10.099.858.794	12.628.502.901	27.448.303.001	36.876.345.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.756.738.610	24.412.936.534	101.793.147.514	70.685.549.323
11. Thu nhập khác	31	24	4.237.133.508	616.957.505	5.512.062.686	1.504.631.400
12. Chi phí khác	32		-	-	6.339.284	66.500
13. Lợi nhuận khác	40		4.237.133.508	616.957.505	5.505.723.402	1.504.564.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.993.872.118	25.029.894.039	107.298.870.916	72.190.114.223
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.798.774.424	5.005.978.807	15.821.493.333	14.339.016.631
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	5.762.438.195	59.410.229
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.195.097.694	20.023.915.232	85.714.939.388	57.791.687.363
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.091	621	2.656	1.700

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.298.870.916	72.190.114.223
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9	26.319.759.056	26.389.580.871
- Các khoản dự phòng	03	7	6.185.824.129	(4.427.750.243)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc	04		1.104.132	130.153
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.482.934.553)	(11.448.505.553)
- Chi phí lãi vay	06		11.000.912.080	12.086.897.968
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.323.535.760	94.790.467.419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.003.980.674)	(10.481.413.287)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.214.261.681	263.158.420.184
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		117.972.797.696	(160.976.345.400)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.617.233.120)	(65.580.328)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.994.279.521)	(12.279.915.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(18.498.517.514)	(13.846.192.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.560.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(432.350.000)	(4.960.717.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		287.973.794.308	155.338.723.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.761.974.052)	(7.925.528.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5	(425.000.000.000)	(131.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	386.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.840.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.890.642.887	12.731.058.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(416.871.331.165)	263.645.529.445

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	16	43.559.532.000	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	17	1.242.261.662.339	1.723.825.869.881
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(1.209.567.087.418)	(1.767.370.295.799)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.207.436.800)	(22.789.085.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.046.670.121	(66.333.511.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(106.850.866.736)	352.650.741.644
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	349.902.332.846	63.853.705.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.104.132)	(130.153)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	243.050.361.978	416.504.316.723

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	199.419.186	410.032.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.850.942.792	28.492.300.205
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	148.000.000.000	321.000.000.000
Cộng	243.050.361.978	349.902.332.846

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán Rồng Việt kỳ hạn 12 tháng	150.000.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn có KH gốc 4 tháng	275.000.000.000	-
Cộng	425.000.000.000	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	136.591.240.150	114.601.389.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	7.752.219.300	5.544.795.740
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	45.909.717.590	-
<i>Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam</i>	18.195.100.880	16.764.033.000
<i>Khác</i>	64.734.202.380	92.292.560.932
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.670.582.112	444.767.250
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH TM Dịch vụ Cơ khí Huỳnh Bằng</i>	-	222.455.250
<i>Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Miền Nam</i>	810.097.528	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	860.484.584	222.312.000
Phải thu ngắn hạn khác	12.562.414.190	1.247.368.763
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	2.105.916.666	513.625.000
<i>Khác</i>	10.456.497.524	733.743.763
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	366.666.666	-
<i>Các bên khác</i>	12.195.747.524	1.247.368.763
Cộng	150.824.236.452	116.293.525.685

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	235.862.112.002	361.159.099.949
Thành phẩm	100.348.013.447	124.077.325.310
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.226.420.852	49.445.059.020
Hàng đang đi trên đường	50.670.009.494	5.667.859.791
Hàng hóa	3.141.612.131	1.962.922.839

Công cụ, dụng cụ	525.268.077	675.430.775
TỔNG CỘNG	455.773.436.003	542.987.697.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.659.053.247)	(1.231.384.035)
GIÁ TRỊ THUẦN	453.114.382.756	541.756.313.649

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	2.888.932.481	1.486.777.344
Công cụ, dụng cụ	2.888.932.481	1.486.777.344
Chi phí dịch vụ	-	-
Dài hạn	9.160.246.243	8.945.168.260
Tiền thuê đất trả trước	7.076.284.559	7.799.995.475
Chi phí công cụ dụng cụ	2.083.961.684	1.145.172.785
Cộng	12.049.178.724	10.431.945.604

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 3 năm 2017

B09a-DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	177.590.146.112	306.995.674.345	9.895.632.136	2.612.140.526	497.093.593.119
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.110.460.964	1.600.578.110	-	-	2.711.039.074
Mua mới trong kỳ	-	1.988.388.000	-	130.095.146	2.118.483.146
Thanh lý, nhượng bán	-	(433.244.589)	-	-	(433.244.589)
Số cuối kỳ	178.700.607.076	310.151.395.866	9.895.632.136	2.742.235.672	501.489.870.750
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	23.425.669.661	76.162.841.692	3.542.777.907	1.925.490.161	105.056.779.421
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	112.831.058.278	247.329.004.723	7.027.992.584	2.149.094.525	369.337.150.110
Khấu hao trong kỳ	10.747.948.601	14.660.847.449	756.224.073	154.738.933	26.319.759.056
Thanh lý, nhượng bán	-	(433.244.589)	-	-	(433.244.589)
Số cuối kỳ	123.579.006.879	261.556.607.583	7.784.216.657	2.303.833.458	395.223.664.577
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	64.759.087.834	59.666.669.622	2.867.639.552	463.046.001	127.756.443.009
Số cuối kỳ	55.121.600.197	48.594.788.283	2.111.415.479	438.402.214	106.266.206.173

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 9 năm 2017	13.671.924.331	520.000.000	14.191.924.331
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 9 năm 2017	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị còn lại			
Vào ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 9 năm 2017	10.261.984.800	-	10.261.984.800

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	1.133.878.940	1.933.658.391
Công trình khác	1.309.787.004	18.789.200
Cộng	2.443.665.944	1.952.447.591

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên liên quan	194.397.775.517	176.527.384.534
Tổng công ty CN Dầu thực vật VN-CTCP	192.758.246.098	176.115.513.888
Công ty cổ phần bao bì dầu thực vật	1.639.529.419	411.870.646
Phải trả các nhà cung cấp khác	83.783.233.921	60.118.925.498
Cộng	278.181.009.438	236.646.310.032

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
VENG SENG	2.270.300.000	-
NAENG POV IMPORT EXPORT CO.LTD	2.063.248.200	-
Các khách hàng khác	8.584.704.880	14.816.097.737
Cộng	12.918.253.080	14.816.097.737

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.475.798.605	15.821.493.333	(18.498.517.514)	8.798.774.424
Thuế giá trị gia tăng	-	77.673.960.125	(76.040.665.867)	1.633.294.258
Thuế thu nhập cá nhân	(237.814.150)	4.874.674.866	(4.387.900.604)	248.960.112
Thuế khác	4.775.184.988	4.688.581.261	(9.361.693.702)	102.072.547
Cộng	16.013.169.443	103.058.709.585	(108.288.777.687)	10.783.101.341
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	16.289.384.495			10.805.764.143
<i>Thuế nộp thừa</i>	(276.215.052)			(22.662.802)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	255.909.331	249.276.772
<i>Chi phí bán hàng phải trả</i>	2.747.255.584	-
<i>Chi phí tiếp thị quảng cáo</i>	17.096.351.045	-
<i>Hoa hồng khuyến mại, thưởng</i>	78.704.867.704	32.630.521.145
<i>Vận chuyển</i>	7.937.570.045	-
<i>Chi phí khác phải trả</i>	4.539.961.315	397.560.519
Cộng	111.281.915.024	33.277.358.436

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Tạm thu tiền cổ phần</i>	43.559.532.000	-
<i>Cổ tức phải trả</i>	69.053.000	69.053.000
<i>Kinh phí công đoàn</i>	2.478.854.729	1.657.119.350
<i>Nhận ký quỹ ngắn hạn</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Thuế thu nhập cá nhân tạm thu</i>	117.949.522	645.900
Cộng	46.275.389.251	1.776.818.250

17. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Vay</i>	<i>Trả nợ vay</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	272.523.774.208	714.286.511.229	(753.822.368.377)	232.987.917.060
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	78.000.000.000	438.498.847.167	(412.744.719.041)	103.754.128.126
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN -CN HCM</i>	-	89.476.303.943	(43.000.000.000)	46.476.303.943
TỔNG CỘNG	350.523.774.208	1.242.261.662.339	(1.209.567.087.418)	383.218.349.129

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 3 năm 2017

B09a-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:					
31 tháng 12 năm 2015	189.802.000.000	120.523.149.443	18.980.200.000	118.351.799.892	447.657.149.335
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	57.791.687.363	57.791.687.363
Trích lập các quỹ	-	6.973.996.984	-	(12.408.995.476)	(5.434.998.492)
Cổ tức đã chi	-	-	-	(22.776.240.000)	(22.776.240.000)
30 tháng 9 năm 2016	189.802.000.000	127.497.146.427	18.980.200.000	140.958.251.779	477.237.598.206
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:					
31 tháng 12 năm 2016	189.802.000.000	127.497.146.427	18.980.200.000	150.115.493.267	486.394.839.694
Phát hành cổ phiếu (*)	132.861.320.000	(113.881.120.000)	(18.980.200.000)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	85.714.939.388	85.714.939.388
Trích lập các quỹ	-	6.694.892.885	-	(10.042.339.328)	(3.347.446.443)
Cổ tức đã chi	-	-	-	(54.207.436.800)	(54.207.436.800)
30 tháng 9 năm 2017	322.663.320.000	20.310.919.312	-	171.580.656.527	514.554.895.839

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2017 ngày 10 tháng 2 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 13.286.132 cổ phiếu mới bằng nguồn vốn đối ứng từ quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu này vào ngày 9 tháng 5 năm 2017, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 8 ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Theo Nghị quyết 71/HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2017, HĐQT của Công ty đã thông qua phương án phát hành 1.613.316 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu này và đã được trung tâm lưu ký chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký chứng khoán vào ngày 5 tháng 10 năm 2017.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	189.802.000.000	189.802.000.000
Tăng trong kỳ	132.861.320.000	-
Số cuối kỳ	322.663.320.000	189.802.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả trong kỳ	54.207.436.800	22.776.240.000
Cổ tức năm 2016: VND 1.600/cổ phiếu	54.207.436.800	-
Cổ tức năm 2015: VND 2.000/cổ phiếu	-	22.776.240.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	32.266.332	18.980.200
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.266.332	18.980.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	32.266.332	18.980.200

19. DOANH THU

19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

19.1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.399.029.440	2.727.148.867
Doanh thu bán thành phẩm	1.110.874.591.293	1.013.879.464.289
Cộng	1.118.273.620.733	1.016.606.613.156

19.1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một TV KiDo	-	5.399.842.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	9.120.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	9.107.086.000	-
Công ty TNHH TM&DV Ki Do	4.119.767.000	612.500
Cộng	13.235.973.000	5.400.455.300

19.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	(10.978.117.013)	(469.765.143)
Hàng bán bị trả lại	(7.622.734.444)	(607.438.216)
Giảm giá	(1.323.186)	-
Cộng	(18.602.174.643)	(1.077.203.359)

19.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	3.755.750.964	2.856.746.522
Lãi trái phiếu	3.066.666.666	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	223.370.819	203.437.797
Cộng	<u>7.045.788.449</u>	<u>3.060.184.319</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.974.935.516	6.594.934.638
Giá vốn của thành phẩm đã bán	943.567.670.496	905.162.186.938
Cộng	<u>951.542.606.012</u>	<u>911.757.121.576</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.949.497.081	4.252.873.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	40.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	11.311.974	130.153
Cộng	<u>3.960.809.055</u>	<u>4.253.044.456</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	43.532.501.011	8.543.463.576
Chi phí vật liệu, bao bì	1.108.972.611	400.996.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.222.514.281	144.953.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.201.784.576	7.869.909.323
Các chi phí khác	33.291.449.589	48.578.665.950
Cộng	<u>101.357.222.068</u>	<u>65.537.988.649</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.632.032.027	7.278.192.785
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	344.086.174	335.730.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.141.020	232.752.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.587.177	1.157.741.740
Các chi phí khác	816.012.396	3.624.085.075
Cộng	<u>10.099.858.794</u>	<u>12.628.502.901</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa	437.291.263	610.577.505
Thu tiền thực hiện khuyến mại	2.673.434.846	-
Thu bảo hiểm bồi thường	355.321.261	-
Thu bồi thường hợp đồng	698.791.055	-
Thu nhập khác	72.295.083	6.380.000
Cộng	<u>4.237.133.508</u>	<u>616.957.505</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.993.872.118	25.029.894.039
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	8.798.774.424	5.005.978.807
Các khoản điều chỉnh	-	-
Cộng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>8.798.774.424</u>	<u>5.005.978.807</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.195.097.694	20.023.915.232
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.195.097.694	20.023.915.232
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>32.266.332</u>	<u>32.266.332</u>
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.091</u>	<u>621</u>

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 15.171.182.462 đồng, tương đương tăng 75,8% so cùng kỳ. Nguyên nhân do Công ty có chính sách về cơ cấu sản phẩm phù hợp với thị trường, doanh thu tăng và đồng thời chi phí nguyên vật liệu đầu vào giảm, giá vốn chỉ tăng nhẹ. Bên cạnh, thu nhập tài chính cũng tăng đáng kể so cùng kỳ báo cáo.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990.686.576.537	851.344.022.538
Chi phí nhân công	67.510.904.831	33.593.146.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.774.766.882	8.844.748.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.009.884.300	13.798.076.050
Chi phí khác	<u>35.778.203.798</u>	<u>52.089.300.116</u>
Cộng	<u>1.133.760.336.348</u>	<u>959.669.294.203</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (“VOC”)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	572.647.130.930	445.598.900.020
		Chia cổ tức	14.388.369.600	11.615.880.000
		Thanh lý khoản đầu tư	-	3.840.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”)	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	9.120.000	-
		Phí thuê văn phòng	1.255.810.500	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

		Phi lập đặt và bảo tri	382.737.778	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.107.086.000	5.399.842.800
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ KIDO. ("KDS")	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.119.767.000	612.500
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật ("VPK")	Bên liên quan	Mua bao bì	1.490.481.290	1.663.067.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Rồng Việt")	Bên liên quan	Mua trái phiếu	150.000.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30 tháng 9 năm 2017	01 tháng 01 năm 2017
---------------	-------------	--------------------	---------------------	----------------------

Phải thu khách hàng ngắn hạn

KDF	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.326.762.000	933.480.900
KDS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.415.425.300	-
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	10.032.000	4.611.314.840
Cộng			7.752.219.300	5.544.795.740

Phải thu khác

KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	-
Rồng Việt	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	355.555.555	-
Cộng			2.029.969.555	-

Phải trả người bán ngắn hạn

VOC	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(192.758.246.098)	(176.115.513.888)
VPK	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(1.639.529.419)	(411.870.646)
Cộng			(194.397.775.517)	(176.527.384.534)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc